

130 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	372	298	290	284	273
Thuốc lá, thuốc lào <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	-	-	10	-	-
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	10	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	493	442	483	414	381
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	4.203	4.901	4.408	4.711	5.345
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	4.203	4.901	4.408	4.711	5.182
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>	-	-	-	-	163
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	939
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	10.000	9.572	9.218	9.052	8.520
Thuốc lá, thuốc lào <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	-	-	15	-	-
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	12	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	374	354	375	318	311
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	25.342	31.043	28.072	31.313	98.748
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	25.342	31.043	28.072	31.313	35.744
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>	-	-	-	-	63.004
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	7.505